

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Số: 125 /HHVN-TGTT
V/v CBTT Báo cáo tài chính riêng
quý 4/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 120 /HHVN-TCKT
Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC quý 4 năm 2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (mã chứng khoán MVN) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 như sau:

1. Quý 4 năm nay so với quý 4 năm trước

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(26.133.793.698)	(46.565.544.705)	20.431.751.007

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: tăng 27 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 7 tỷ đồng

2. Lũy kế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	năm nay (VND)	năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	640.941.148.014	247.200.862.806	393.740.285.208

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: tăng 391 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 2 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGTT;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022



Tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.208.512.382.787	1.900.724.788.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	149.475.735.653	524.059.162.487
1. Tiền	111		148.475.735.653	251.501.426.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	272.557.736.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.538.772.575.569	933.124.737.633
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.538.772.575.569	933.124.737.633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.958.129.482	210.115.585.044
1. Phải thu của khách hàng	131	5	133.237.428.448	103.757.430.302
2. Trả trước cho người bán	132	6	83.857.141.754	60.978.964.847
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	320.346.703.513	299.619.589.180
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(289.311.711.182)	(265.068.966.234)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		178.794.876.526	156.790.793.296
1. Hàng tồn kho	141	9	467.681.498.672	446.737.446.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(288.886.622.146)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.511.065.557	76.634.510.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.981.300.419	6.258.750.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.048.264.628	62.887.365.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.481.500.510	7.488.393.952
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.616.640.273.888	12.018.560.792.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173.449.339.540	179.543.202.480
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	153.496.821.528	159.085.321.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.989.085.712	20.494.448.652
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		1.320.048.906.877	1.606.447.499.833
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.306.718.087.711	1.573.924.492.166
- Nguyên giá	222		6.216.926.244.942	6.190.428.451.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.910.208.157.231)	(4.616.503.959.652)
3. TSCĐ vô hình	227	12	13.330.819.166	32.523.007.667
- Nguyên giá	228		27.364.758.628	46.332.746.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.033.939.462)	(13.809.738.598)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	258.190.269.835	287.559.243.343
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(180.474.322.763)	(151.105.349.255)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		646.500.000	9.020.927.777
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	646.500.000	9.020.927.777
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.838.034.947.686	9.929.803.683.958
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(264.301.830.051)	(172.533.093.779)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.270.309.950	6.186.235.354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.270.309.950	6.186.235.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			13.825.152.656.675	13.919.285.581.419

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.09.2022	Tại 01.01.2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.048.394.403.975	2.783.468.476.733
I. Nợ ngắn hạn	310		1.906.856.769.279	2.482.993.167.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	195.017.839.232	198.314.678.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	18.867.338.392	21.645.903.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.266.574.828	18.429.944.058
4. Phải trả người lao động	314		88.030.658.155	69.535.629.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	38.982.762.915	22.094.418.133
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	307.705.473	988.918.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.238.874.336.364	1.325.053.967.843
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	307.484.070.000	826.904.223.469
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		141.537.634.696	300.475.308.903
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	24.074.134.696	26.257.424.811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	117.463.500.000	274.217.884.092
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.776.758.252.700	11.135.817.104.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11.776.758.252.700	11.135.817.104.686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(229.121.747.300)	(870.062.895.314)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(870.062.895.314)	(1.117.263.758.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		640.941.148.014	247.200.862.806
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.825.152.656.675	13.919.285.581.419

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương




Nguyễn Cảnh Tinh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm 2022	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	397.295.789.924	435.501.034.443	1.839.479.188.682	1.330.086.074.851
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	963.598.248	13.061.772	2.277.931.944
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397.295.789.924	434.537.436.195	1.839.466.126.910	1.327.808.142.907
4. Giá vốn hàng bán	11	26	308.928.718.130	380.550.732.810	1.269.127.879.427	1.098.085.137.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.367.071.794	53.986.703.385	570.338.247.483	229.723.005.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	107.839.507.011	78.196.513.612	547.995.986.447	466.554.490.949
7. Chi phí tài chính	22	28	117.185.397.328	117.358.768.892	253.275.233.302	285.957.304.041
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>28.025.529.016</i>	<i>37.763.664.064</i>	<i>131.183.269.938</i>	<i>180.066.509.880</i>
8. Chi phí bán hàng	24	29	5.531.520.718	4.922.412.752	15.902.592.343	16.500.585.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	103.524.972.638	67.633.340.413	227.182.728.118	163.371.286.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30.035.311.879)	(57.731.305.060)	621.973.680.167	230.448.320.548
11. Thu nhập khác	31	31	3.613.610.493	14.883.405.732	29.919.294.482	34.782.777.148
12. Chi phí khác	32	32	(287.907.688)	3.717.645.377	10.951.826.635	18.030.234.890
13. Lợi nhuận khác	40		3.901.518.181	11.165.760.355	18.967.467.847	16.752.542.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.133.793.698)	(46.565.544.705)	640.941.148.014	247.200.862.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(26.133.793.698)	(46.565.544.705)	640.941.148.014	247.200.862.806

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Từ ngày 01/01 đến 31/12	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(26.133.793.698)	(46.565.544.705)	640.941.148.014	247.200.862.806
2. Điều chỉnh cho các khoản		125.605.018.862	(97.564.966.545)	71.152.925.375	126.424.503.242
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	83.627.531.276	99.741.261.013	335.766.590.742	344.620.631.874
- Các khoản dự phòng	03	98.045.161.932	58.843.490.569	115.661.839.189	61.173.240.727
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.728.511.896	(6.153.036.115)	(18.811.527.628)	(4.187.129.382)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.821.715.258)	(287.760.395.040)	(492.647.246.866)	(455.248.798.821)
- Chi phí lãi vay	06	28.025.529.016	37.763.713.028	131.183.269.938	180.066.558.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.471.225.164	(144.130.511.250)	712.094.073.389	373.625.366.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(328.047.055.307)	(339.688.016.926)	220.702.594.406	(40.463.778.143)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(343.080.248)	9.127.839.973	(45.496.975.310)	15.343.579.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	242.005.918.542	221.572.188.976	(370.629.797.315)	20.916.687.390
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.776.684.054)	82.794.535.261	(33.605.702.117)	76.624.813.681
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.500.000.000)	(20.000.000.000)	(47.500.000.000)	(20.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.468.176.045	0	6.468.176.045	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.721.499.858)	(190.323.963.966)	442.032.369.098	426.046.668.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(9.866.304.339)	(6.657.450.803)	(24.983.989.164)	(25.127.897.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	223.985.212	(223.439.176)	1.859.770.398	11.057.160.824
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(413.418.119.847)	(204.671.238.765)	(1.410.767.350.452)	(935.364.737.633)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.870.256.411	(5.937.349.444)	811.081.651.479	344.141.675.559
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(169.387.500.000)	0	(169.387.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	159.521.230	0	159.855.630
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.574.102.270	431.016.835.046	473.207.305.816	443.230.780.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.383.919.707	44.299.378.088	(149.602.611.923)	(331.290.663.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(1.386.000.000)	0	4.009.500.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.362.800.000)	(110.769.000.000)	(680.184.037.561)	(279.278.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.748.800.000)	(110.769.000.000)	(676.174.537.561)	(279.278.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(77.086.380.151)	(256.793.585.878)	(383.744.780.386)	(184.521.994.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	241.640.384.313	780.254.419.620	524.059.162.487	703.521.904.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.078.268.509)	598.328.745	9.161.353.552	5.059.252.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	149.475.735.653	524.059.162.487	149.475.735.653	524.059.162.487

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tình

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 985/QĐ-TTg chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong quý 4, thị trường vận tải biển giảm sút so với các quý đầu năm và so với cùng kỳ năm trước: doanh thu vận tải biển chỉ đạt 362 tỷ, bằng 85% so với quý 3, bằng 93% so với quý 4 năm trước.

Tuy nhiên, nhờ sự bứt phá của những quý đầu năm nên doanh thu vận tải biển năm 2022 đạt 1.694 tỷ đồng, bằng 141% so với thực hiện năm 2021.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau :	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Tp. Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Công ty Vận tải Biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, dịch vụ hàng hải
- Công ty Nhân lực VIMC	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTPC

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau cho: Nhà cửa, vật kiến trúc là 35 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.19. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền mặt	3.045.738.729	2.278.773.381
- Tiền gửi ngân hàng	145.429.996.924	249.222.653.106
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	272.557.736.000
Cộng	149.475.735.653	524.059.162.487

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.538.772.575.569	933.124.737.633
Cộng	1.538.772.575.569	933.124.737.633

Tại 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có giá trị là 1.538.772.575.569 đồng tại các ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam, TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, TMCP Công thương Việt Nam, TMCP Sài Gòn Thương Tín, TMCP Quốc Dân, TMCP Bưu điện Liên Việt, TMCP Sài Gòn, TMCP Quân Đội với lãi suất từ 4,05%/năm đến 7,0%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.670.557.040		9.221.387.363	
Ocean Network Express Pte Ltd	19.917.076.304		15.011.317.246	
Glory Shipping Marine Co., Ltd	2.339.897.189		3.847.175.968	
Philfirst Global Marketing Inc.	9.456.166.250		0	
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	2.361.909.812		5.338.931.746	
Sinokor Merchant Marine Co., Ltd	0		5.572.102.600	
Transpower Shipping Limited	0		4.722.962.096	
Công ty Cổ phần Tiếp vận HP	0		4.537.766.400	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	34.485.013.594		1.629.055.297	
Công ty CP VIMC Logistics	7.741.729.389		6.342.980.089	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.105.570.376		1.437.783.842	
Khách hàng khác	28.501.239.770	(7.456.893.939)	29.437.698.931	(7.381.726.728)
Cộng	133.237.428.448	(24.115.162.663)	103.757.430.302	(7.381.726.728)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Chengxi Shipyard Co., Ltd	10.970.651.180		0	
Centurion Bulk Pte Ltd	8.259.605.152		0	
Các đối tượng khác	9.208.018.651	(1.032.231.218)	5.560.098.076	(1.032.231.218)
Cộng	83.857.141.754	(56.451.097.989)	60.978.964.847	(56.451.097.989)

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

7. Phải thu về cho vay

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000		9.400.000.000	
Cộng	9.400.000.000	0	9.400.000.000	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	37.617.321.528		47.017.321.528	
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	115.879.500.000		112.068.000.000	
Cộng	153.496.821.528	0	159.085.321.528	0

Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

8. Phải thu khác

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hóa	0		0	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	80.755.906.975	(75.857.420.975)	80.944.487.563	(76.436.487.563)
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	568.696.875		565.616.875	
- Tạm ứng cho nhân viên	5.901.485.045		5.870.327.913	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu về lãi tiền gửi	15.804.037.665		4.722.376.171	
- Phải thu về lãi cho vay	47.584.193.109	(7.753.305.729)	42.793.429.339	(1.110.657.222)
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	6.624.364.154		3.971.853.482	
- Các khoản phải thu khác	163.108.019.690	(123.669.589.177)	160.751.497.837	(118.738.450.869)
Cộng	320.346.703.513	(207.280.315.881)	299.619.589.180	(196.285.595.654)

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.170.192.785		3.019.231.224	
- Các khoản phải thu khác	16.818.892.927	(36.567.700)	17.475.217.428	(36.567.700)
+ Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	7.229.163.358		6.008.450.800	
+ Các khoản phải thu khác	8.454.769.508	(36.567.700)	11.466.766.628	(36.567.700)
Cộng	19.989.085.712	(36.567.700)	20.494.448.652	(36.567.700)

Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Cộng	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

9. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	144.534.011.542		125.502.839.457	
- Công cụ, dụng cụ trong kho	333.303.163		362.821.952	
- Chi phí SXKD dở dang	5.890.158.165		3.950.039.373	
- Hàng hóa tồn kho	316.924.025.802	(288.886.622.146)	316.921.746.085	(289.946.653.571)
- Hàng gửi đi bán	0		0	
Cộng	467.681.498.672	(288.886.622.146)	446.737.446.867	(289.946.653.571)

Hàng hóa tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 298.984.340 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	193.983.329	154.764.649
- Chi phí mua bảo hiểm	5.702.550.249	5.346.099.028
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.842.334.949	331.638.540
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.242.431.892	426.248.780
Cộng	11.981.300.419	6.258.750.997
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	16.431.169.239	0
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	8.407.705.414	3.429.595.773
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	561.560.942	446.714.004
- Chi phí trả trước dài hạn khác	869.874.355	2.309.925.577
Cộng	26.270.309.950	6.186.235.354

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2022	245.517.368.435	28.337.297.208	5.904.734.175.083	11.599.556.092	240.055.000	6.190.428.451.818
- Tăng trong năm	164.090.909	11.867.426.674	24.755.602.557	115.436.363	0	36.902.556.503
+ Mua sắm mới	0	1.340.300.531	24.755.602.557	115.436.363	0	26.211.339.451
+ Chuyển từ XDCB	164.090.909	10.527.126.143	0	0	0	10.691.217.052
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	22.275.651	0	10.266.716.363	115.771.365	0	10.404.763.379
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	10.266.716.363	0	0	10.266.716.363
+ Giảm khác	22.275.651	0	0	115.771.365	0	138.047.016
- Tại ngày 31/12/2022	245.659.183.693	40.204.723.882	5.919.223.061.277	11.599.221.090	240.055.000	6.216.926.244.942
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2022	110.262.829.810	14.093.609.247	4.482.550.714.689	9.446.382.998	150.422.908	4.616.503.959.652
- Tăng trong năm						
+ Khấu hao	14.041.025.088	4.766.348.792	284.220.395.864	505.335.261	30.256.932	303.563.361.937
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	0	0	9.743.392.993	115.771.365	0	9.859.164.358
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	9.743.392.993	0	0	9.743.392.993
+ Giảm khác	0	0	0	115.771.365	0	115.771.365
- Tại ngày 31/12/2022	124.303.854.898	18.859.958.039	4.757.027.717.560	9.835.946.894	180.679.840	4.910.208.157.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2022	135.254.538.625	14.243.687.961	1.422.183.460.394	2.153.173.094	89.632.092	1.573.924.492.166
- Tại ngày 31/12/2022	121.355.328.795	21.344.765.843	1.162.195.343.717	1.763.274.196	59.375.160	1.306.718.087.711

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	19.959.069.529	26.021.777.936	351.898.800	0	46.332.746.265
- Tăng trong năm	0	2.847.872.863	0	0	2.847.872.863
+ Mua sắm mới	0	369.720.000	0	0	369.720.000
+ Chuyển từ XDCCB	0	223.636.363	0	0	223.636.363
+ Tăng khác	0	2.254.516.500	0	0	2.254.516.500
- Giảm trong năm	19.561.344.000	2.254.516.500	0	0	21.815.860.500
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	19.561.344.000	2.254.516.500	0	0	21.815.860.500
- Tại ngày 31/12/2022	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	0	27.364.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	2.970.332.290	10.487.507.508	351.898.800	0	13.809.738.598
- Tăng trong năm	418.176.000	2.796.807.625	0	0	3.214.983.625
- Giảm trong năm	2.990.782.761	0	0	0	2.990.782.761
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	2.990.782.761	0	0	0	2.990.782.761
- Tại ngày 31/12/2022	397.725.529	13.284.315.133	351.898.800	0	14.033.939.462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	16.988.737.239	15.534.270.428	0	0	32.523.007.667
- Tại ngày 31/12/2022	0	13.330.819.166	0	0	13.330.819.166

13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2022	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	151.105.349.255	0	0	0	151.105.349.255
- Tăng trong năm	29.368.973.508	0	0	0	29.368.973.508
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2022	180.474.322.763	0	0	0	180.474.322.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	287.559.243.343	0	0	0	287.559.243.343
- Tại ngày 31/12/2022	258.190.269.835	0	0	0	258.190.269.835

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đến 31/12/2022, chi phí mua sắm tài sản cố định của Tổng công ty là 646.500.000 VND

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2022			31/12/2021			
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	
Đầu tư vào Công ty con		9.681.323.395.201		(148.889.838.109)		9.681.323.395.201		(55.435.601.617)
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	1.132.519.248.000	1.812.030.796.800		141.564.906	1.132.519.248.000	4.770.737.332.200	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	4.781.733.756.600	4.933.054.445.100		302.641.377	4.781.733.756.600	8.110.788.903.600	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	1.435.500.000.000	2.130.975.000.000		74.250.000	1.435.500.000.000	2.175.525.000.000	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽⁶⁾	QNP	415.459.150.120			30.312.262	415.459.150.120		
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	582.796.641.000	243.823.084.500		19.823.015	582.796.641.000	531.256.802.000	
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	125.101.000.800	110.835.097.200		10.973.772	125.101.000.800	137.172.150.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	259.192.479.128	324.353.754.200		27.256.618	259.192.479.128	269.840.518.200	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		124.763.766.837		(37.705.562.633)	12.648.000	124.763.766.837		(11.635.110.543)
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493		(19.858.271.660)		38.073.259.493		(19.911.344.326)
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		395.301.093.431		(79.001.680.760)		395.301.093.431		(23.889.146.748)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	75.684.000.000	835.380.000.000		71.400.000	75.684.000.000	1.356.600.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000.000	295.800.000.000		10.200.000	10.200.000.000	325.380.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-				-		
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	166.306.435.800	140.338.341.000		7.196.838	166.306.435.800	205.829.566.800	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	59.670.000.000	82.620.000.000		4.590.000	59.670.000.000	81.243.000.000	
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	47.563.558.000	30.634.156.000		8.061.620	47.563.558.000	83.034.686.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		31.459.005.992		(12.324.323.056)		31.459.005.992		
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI		51.637.500.000		20.655.000		113.602.500.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang					939.558			

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2022			31/12/2021			
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788		(114.307.208.652)	57.427.486	403.834.081.788		(115.992.708.872)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	vst	35.865.600.000	83.686.400.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	110.585.600.000	(35.865.600.000)
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460				39.266.565.460		
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	tvh	30.895.720.892	66.706.640.000		1.961.960	30.895.720.892	72.200.128.000	
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		20.846.179.892			1.987.734	20.846.179.892		
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	11.993.146.000	13.192.460.600	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	28.183.893.100	(11.993.146.000)
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	nos	3.930.976.000	10.810.184.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	26.534.088.000	(3.930.976.000)
Công ty CP Cảng Năm Căn		3.131.513.820		(3.131.513.820)	394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724				55.886.479.724		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-				-		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		169.387.500.000		(52.099.572.832)		169.387.500.000		(53.785.073.052)
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		-				-		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	25.344.000.000	63.360.000.000		2.880.000	25.344.000.000	41.472.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	-	89.964.000.000		1.323.000	-	11.642.400.000	
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	7.286.400.000	20.592.000.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748		(1.104.783.290)	1.585.144	17.179.300.748		(1.104.783.290)
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	4.431.254.923	3.717.900.000		437.400	4.431.254.923	5.336.280.000	
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		11.643.115.357			1.099.900	11.643.115.357		
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178			47.844	147.178		
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290		(1.104.783.290)		1.104.783.290		(1.104.783.290)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2022, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

16. Phải trả người bán

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	84.682.110.576	90.877.193.376
- Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	23.568.732.251	43.470.840.559
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	5.302.286.352	16.423.224.559
- Các nhà cung cấp khác	81.464.710.053	47.543.420.504
Cộng	195.017.839.232	198.314.678.998

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

17. Người mua trả trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả trước ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	2.339.897.189	3.847.175.968
- Century Scope Group Pte Ltd		3.203.256.787
- Sinokor Merchant Marine Co., Ltd		5.572.102.600
- Philfirst Global Marketing Inc.	9.456.166.250	
- Asean Seas Line Co. Ltd.	2.445.042.875	
- Đối tượng khác	4.626.232.078	9.023.368.328
Cộng	18.867.338.392	21.645.903.683

18. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối quý (VND)	Số phải nộp cuối quý (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	349.158.259	3.293.334.510	3.086.519.547	65.980.504	555.973.222
2	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	288.205.377	288.205.377	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	311.131.188	222.623.580	6.437.748.631	6.441.378.182	304.237.746	212.100.587
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.573.390.980	12.940.052.180	1.000.000.000	633.338.800
6	Các loại thuế khác	-	17.858.162.219	63.334.000	63.334.000	-	17.858.162.219
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.639.020	16.639.020	-	7.000.000
	Cộng	7.488.393.952	18.429.944.058	22.679.652.518	22.836.128.306	8.481.500.510	19.266.574.828

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

19. Chi phí phải trả

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	0	20.098.459.541
- Chi phí phải trả khác	38.982.762.915	1.995.958.592
Cộng	38.982.762.915	22.094.418.133

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	307.705.473	316.207.878
- Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	0	672.710.756
Cộng	307.705.473	988.918.634

21. Phải trả khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải trả ngắn hạn khác	(VND)	(VND)
- Kinh phí công đoàn	2.737.924.902	1.295.390.683
- Phải trả về cổ phần hóa	0	167.193.255.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.215.000.000	40.000.000
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.195.959.434.063	1.106.332.033.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.961.977.399	49.693.288.660
Cộng	1.238.874.336.364	1.325.053.967.843
Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
b) Phải trả dài hạn khác	(VND)	(VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.074.134.696	26.257.424.811
Cộng	24.074.134.696	26.257.424.811

Trong đó: Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

22. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Nợ dài hạn đến hạn trả	307.484.070.000	826.904.223.469
Cộng	307.484.070.000	826.904.223.469

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(VND)	(VND)
- Vay vốn ngân hàng và tổ chức tín dụng	0	160.763.884.092
- Vay vốn đối tượng khác	117.463.500.000	113.454.000.000
Cộng	117.463.500.000	274.217.884.092

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
- Lãi trong năm trước	0	247.200.862.806	247.200.862.806
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
- Lãi trong năm nay	0	640.941.148.014	640.941.148.014
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	(229.121.747.300)	11.776.758.252.700

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
Cộng	12.005.880.000.000		12.005.880.000.000	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	362.811.152.957	389.317.317.593	1.694.457.007.845	1.198.522.067.804
- Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.012.957.866	25.921.230.733	32.667.459.419	43.099.464.332
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	25.089.038.237	19.751.202.129	94.069.234.220	83.285.395.239
- Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	0	0	0	159.094.055
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	1.586.188.797	0	14.223.242.871	1.059.156.256
- Doanh thu bán hàng	796.452.067	511.283.988	4.062.244.327	3.960.897.165
Cộng	397.295.789.924	435.501.034.443	1.839.479.188.682	1.330.086.074.851

Trong đó: *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)*

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong năm 2022 là 13.061.772 VND

26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	281.737.559.117	336.455.859.385	1.157.496.138.393	991.653.204.102
- Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	8.053.340.757	25.264.339.039	33.498.556.060	42.526.396.262
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	17.606.387.917	19.376.526.568	66.714.657.854	68.241.687.830
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	1.821.249.301	0	8.547.967.126	1.131.180.881
- Giá vốn bán hàng	770.212.463	580.403.637	3.930.591.419	3.812.840.986
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.060.031.425)	(1.126.395.819)	(1.060.031.425)	(9.280.172.819)
Cộng	308.928.718.130	380.550.732.810	1.269.127.879.427	1.098.085.137.242

Trong đó: *Giá vốn hàng bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)*

27. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.374.090.371	9.127.155.999	42.109.978.844	26.291.401.051
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	247.818.770	0	248.484.370
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.562.545.920	59.457.331.400	449.789.833.920	419.521.052.140
- Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	5.752.998.692	9.241.496.825	20.817.519.929	14.220.357.221
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	0	35.045.526.999	6.131.908.215
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.872.028	122.710.618	233.126.755	141.287.952
Cộng	107.839.507.011	78.196.513.612	547.995.986.447	466.554.490.949

Trong đó: *Doanh thu tài chính là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 37)*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

28. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Chi phí lãi vay	28.025.529.016	37.763.713.028	131.183.269.938	180.066.558.844
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	2.859.547.498	7.649.585.572	18.586.575.451	23.065.527.844
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.343.043.824	1.944.778.833	10.396.043.034	1.944.778.833
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	74.881.999.383	68.601.035.966	91.768.736.272	78.471.466.917
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1.075.277.607	1.399.655.493	1.340.608.607	2.408.971.603
Cộng	117.185.397.328	117.358.768.892	253.275.233.302	285.957.304.041

29. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.160.980.310	3.057.164.279	12.292.236.851	11.858.000.027
- Chi phí khác bằng tiền	1.370.540.408	1.865.248.473	3.610.355.492	4.642.585.461
Cộng	5.531.520.718	4.922.412.752	15.902.592.343	16.500.585.488

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.605.947	298.185.309	1.421.091.733	809.680.779
- Chi phí nhân viên quản lý	55.171.482.196	60.191.669.231	129.962.677.863	117.060.052.407
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	596.376.822	448.676.790	1.625.850.920	2.087.833.294
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.074.979.941	3.689.044.181	14.432.418.687	15.395.382.079
- Thuế, phí và lệ phí	3.547.984.881	1.736.707.567	8.189.348.990	6.425.525.743
- Chi phí dự phòng	25.755.361.952	(8.640.476.578)	25.774.912.926	(8.018.053.371)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.287.868.606	4.233.707.566	12.968.434.029	11.590.303.807
- Chi phí khác bằng tiền	10.905.312.293	5.675.826.347	32.807.992.970	18.020.561.799
Cộng	103.524.972.638	67.633.340.413	227.182.728.118	163.371.286.537

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

31. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	0	1.169.082.865	9.187.861.260
- Tiền phạt thu được	287.647.200	0	480.280.217	
- Tiền thuê đất được giảm	0	0	1.295.136.216	
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	-2.489.027.759	1.834.356.446	3.795.219.212	8.194.557.294
- Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	3.499.321.613	8.396.769.827	13.578.208.307	8.396.769.827
- Thù lao từ đại diện vốn góp	1.379.500.000	4.652.279.459	6.423.864.419	6.292.367.041
- Các khoản thu nhập khác	936.169.439	0	3.177.503.246	2.711.221.726
Cộng	3.613.610.493	14.883.405.732	29.919.294.482	34.782.777.148

32. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	7.068.582	49.168.889	25.148.289	49.168.889
- Chi phí ủng hộ Quỹ Vắc-xin phòng chống dịch Covid-19		0		8.700.000.000
- Chi thù lao người đại diện không chuyên trách	0	1.849.699.721	7.324.882.920	6.826.931.721
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	0	0	13.229.467	0
- Các khoản khác	(294.976.270)	1.818.776.767	3.588.565.959	2.454.134.280
Cộng	(287.907.688)	3.717.645.377	10.951.826.635	18.030.234.890

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.361.544.908	57.934.065.530	269.413.119.785	170.867.519.298
Chi phí nhân công	92.258.048.190	128.070.027.636	283.914.234.744	283.003.721.077
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.624.503.010	0	4.715.373.691	2.522.466.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.925.498.999	86.943.083.379	338.573.879.055	344.620.631.874
Thuế, phí và lệ phí	5.094.721.666	2.711.872.124	13.908.877.330	10.452.267.493
Chi phí dự phòng	24.689.858.317	(8.640.476.578)	24.709.409.291	(8.018.053.371)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.198.225.766	170.471.791.531	518.395.296.672	432.995.307.064
Chi phí khác bằng tiền	14.361.286.004	17.409.511.036	58.547.169.774	49.647.396.439
Cộng	418.513.686.860	454.899.874.658	1.512.177.360.342	1.286.091.256.608

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	640.941.148.014	247.200.862.806
Các khoản điều chỉnh tăng	462.984.975	7.826.769.319
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	462.984.975	7.826.769.319
Thu nhập tính thuế TNDN	641.404.132.989	255.027.632.125
Thu nhập được miễn thuế TNDN	449.789.833.920	419.521.052.140
- Thu nhập từ chia cổ tức	449.789.833.920	419.521.052.140
Thu nhập tính thuế TNDN kỳ này	191.614.299.069	(164.493.420.015)
Lỗ năm trước được chuyển sang	(191.614.299.069)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)

35. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.475.735.653	-	524.059.162.487	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	473.573.217.673	(231.432.046.244)	423.871.468.134	(203.703.890.082)
Các khoản cho vay	1.701.669.397.097	-	1.101.610.059.161	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	933.124.737.633	-
Đầu tư dài hạn	4.431.254.923	-	4.431.254.923	-
Cộng	2.329.149.605.346	(231.432.046.244)	2.987.096.682.338	(203.703.890.082)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022 (VND)	01/12/2022 (VND)
Vay và nợ	424.947.570.000	1.101.122.107.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.457.966.310.292	1.549.626.071.652
Chi phí phải trả	38.982.762.915	22.094.418.133
Cộng	1.921.896.643.207	2.672.842.597.346

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2022 (VNĐ)	Lũy kế năm 2022 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng		112.253.468.731	213.367.111.600
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	337.069.883	1.197.749.327
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	125.581.806	462.874.196
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	72.647.507.154	97.488.728.920
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	12.656.942.673	26.754.135.406
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	13.634.598.600	28.008.715.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.189.975.734	4.625.008.929
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	619.066.800
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	619.561.271	1.234.012.542
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	166.074.439	335.848.649
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	4.883.229.651	31.532.505.252
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	2.309.342.875	8.953.196.374
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	838.437.994	3.291.075.944
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.899.844.242	4.585.702.636
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	47.925.083	73.725.475
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	1.137.635.364
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	103.813.227	254.969.557
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.602.461	166.708.078
- Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	129.228.438	524.226.451
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	622.733.200	2.121.226.700
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	550.220.465	1.292.143.627
Mua hàng hóa dịch vụ		12.171.460.202	31.266.707.062
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	592.627.067
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	12.800.000	1.625.192.607
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	259.739.796	259.739.796
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.873.783.275	11.277.311.437
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.849.740.836	14.821.622.460
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	2.613.431.292	4.504.134.486
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	1.545.992.028	1.771.040.874
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	557.538.088
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	96.894.000	395.327.520
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.699.923.877	6.370.024.898
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	77.131.819	712.361.650
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	5.775.000	551.246.381
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	135.824.751	135.824.751
Cổ tức được nhận		87.562.545.920	449.789.833.920
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	23.787.618.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	84.938.943.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	121.056.550.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	111.375.000.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	3.672.000.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	6.035.574.600
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	17.992.095.000	17.992.095.000
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.418.486.000	2.418.486.000
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	60.624.524.000	60.624.524.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	6.527.440.920	6.527.440.920
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	5.500.000.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	2.981.601.000
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	2.880.000.000
Lãi cho vay		1.843.908.666	5.944.772.037
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	555.311.537	2.355.672.619
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.288.597.129	3.589.099.418

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày lập BCTC	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	31/12/2021 (VND)
Phải thu khách hàng		46.148.546.365	12.310.814.304
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	34.485.013.594	1.629.055.297
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	7.741.729.389	6.342.980.089
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.105.570.376	1.437.783.842
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	1.434.680.961
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	113.427.685	199.874.536
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	134.890.470	356.232.582
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	725.760.000	
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	3.683.498	24.119.553
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	13.223.362	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	93.278.452
- Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.327.136	
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	30.013.200	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương		792.907.655	792.808.992
Người mua trả trước		2.402.112.202	3.513.016.150
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000	78.000.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	81.400.000	81.400.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	767.309.600	959.137.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.028.877.384	1.329.743.850
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	446.525.218	1.064.735.300
Cho vay		162.896.821.528	168.485.321.528
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	47.017.321.528	56.417.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	115.879.500.000	112.068.000.000
Phải thu khác		282.338.745.191	279.873.601.009
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	488.000.000	4.508.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	79.153.845.036	82.134.204.477
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.394.486.000	
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	14.810.751.466	12.838.751.466
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	6.635.000.000	7.194.066.588
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	720.279.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	131.200.000	732.332.817
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	150.000.000	121.000.000
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	142.000.000	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	4.819.085.705	1.750.635.123
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	12.856.665.617	10.721.764.799
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	103.659.260.483	101.128.778.979
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	260.309.758
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.670.808.308	1.698.734.816
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	39.830.887.380	35.040.123.610
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.705.648.507	75.000.000
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	4.900.000	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		5.575.217.782	17.308.345.673
Phải trả người bán		34.895.841.168	62.342.116.449
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	63.910.000	63.910.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	165.742.161
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	-	27.961.282
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.486.980.881	
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	5.302.286.352	16.700.283.924
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.863.655.974	369.398.818
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	23.568.732.251	43.470.840.559
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.424.045.910	1.543.979.705
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	173.340.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	12.889.800	-
Phải trả khác		35.738.745.482	34.811.033.931
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	9.137.000.000	9.137.000.000
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	4.000.000
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	60.000.000	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		26.541.745.482	25.670.033.931

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2022 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	181.874.326	1.005.848.804
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	207.450.727	1.030.641.601
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	208.807.098	1.010.112.498
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	190.901.676	1.001.472.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	186.962.212	963.648.452
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	154.831.897	967.696.527
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	174.676.897	1.137.808.127
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	213.571.941	1.051.723.581
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	156.887.326	893.825.454
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	113.463.261	731.601.389

38. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 đã điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán nhà nước năm 2022. So với Báo cáo tài chính riêng (đã kiểm toán độc lập) lập ngày 10/03/2022, một số chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

a/ Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	103.757.430.302	82.415.593.578	21.341.836.724
- Phải thu ngắn hạn khác	136	299.619.589.180	289.893.398.773	9.726.190.407
- Hàng tồn kho	141	446.737.446.867	446.378.446.867	359.000.000
- Chi phí trả trước dài hạn	261	6.186.235.354	4.523.599.795	1.662.635.559
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18.429.944.058	571.781.839	17.858.162.219
- Phải trả người lao động	314	69.535.629.092	71.120.528.611	(1.584.899.519)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(870.062.895.314)	(886.879.295.304)	16.816.399.990

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.330.086.074.851	1.325.402.506.851	4.683.568.000
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.327.808.142.907	1.323.124.574.907	4.683.568.000
- Giá vốn hàng bán	11	1.098.085.137.242	1.098.100.086.222	(14.948.980)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	229.723.005.665	225.024.488.685	4.698.516.980
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	163.371.286.537	166.962.872.635	(3.591.586.098)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	230.448.320.548	222.158.217.470	8.290.103.078
- Thu nhập khác	31	34.782.777.148	32.899.128.743	1.883.648.405
- Chi phí khác	32	18.030.234.890	24.672.883.397	(6.642.648.507)
- Lợi nhuận khác	40	16.752.542.258	8.226.245.346	8.526.296.912
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	247.200.862.806	230.384.462.816	16.816.399.990

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh